

Bản án số: **43/2020/DS-PT**
Ngày: 07-12-2020
V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài
sản là quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các thẩm phán: Ông **Lê Tự**

Ông **Lê Phước Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 253/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”; do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 273/2020/QĐ-PT ngày 12/11/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Lê Hồng H** - sinh năm 1955; cư trú tại tổ 19, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hồng H: Ông **Hồ Ngọc P** - sinh năm 1966; cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Hồng H: Luật sư **Trần Văn N**; đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Lê Văn N (Lê N)** - sinh năm 1964 và bà **Nguyễn Thị Thanh H** (tên thường gọi là **N**) - sinh năm 1967; cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Ông N có mặt, bà H vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh H và là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn N (Lê N): Ông **Trương Quang**

T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).
- Chị Lê Thị Thu S - sinh năm 1987; cư trú tại tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Chị Lê Thị Thu T - sinh năm 1989; cư trú tại thôn thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Anh Lê Văn P - sinh năm 1993 (có mặt);

- Anh Lê Văn C - sinh năm 1999;

- Cụ Phạm Thị H - sinh năm 1934;

- Ông Lê H - sinh năm 1959;

- Ông Lê Trung T;

Cùng cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (tất cả vắng mặt).

- Ông Lê Trung T; cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bà Lê Thị L; cư trú tại thôn thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Bà Lê Thị T;

- Ông Lê Trung T;

Cùng cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Bà Lê Thị Kim S; cư trú thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2017, bổ sung đề ngày 18/10/2017, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Hồng H do ông Hồ Ngọc P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Cha, mẹ của ông Lê Hồng H là cụ Lê S (chết năm 1984) và cụ Bùi Thị H (chết năm 1996). Cụ S và cụ H sinh được 02 người con là ông H và ông Lê Văn N (Lê N). Ngoài ra, cụ S và cụ H không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ S và cụ H chết không để lại di chúc. Ông, bà nội của ông H và ông N là cố Phạm Thị T (chết năm 1990) và cố Lê C (chết năm 1950). Cố T và cố C có 02 người con là cụ Lê S và cụ Lê Đ (chết năm 1978, có vợ là cụ Phạm Thị H).

Nguồn gốc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8, diện tích 840m² tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 337) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Lê N vào ngày 06/5/1997, tương ứng

qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26, diện tích 885,9m² (viết tắt là thửa 161) là của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ của ông H và ông N. Diện tích đất của thửa 161 tăng 45,9m² so với thửa 337 là do sai số trong quá trình đo đạc, không phải do nhận chuyển nhượng hay lấn chiếm của người khác vì ranh giới sử dụng đất ổn định với các hộ liền kề, không có ai tranh chấp.

Khi còn sống, cố T và cố C cũng để lại cho cụ Lê Đ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 08, diện tích 420m² tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 209) được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho cụ H vào năm 1997, tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 26, diện tích 401,6m² (viết tắt là thửa 159). Theo bản đồ 299/TTg, thửa 337 và thửa 209 thuộc thửa đất số 717, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.422m² (viết tắt là thửa 717) do cố T và cụ Phạm Thị H (tức Phạm Thị H) đăng ký kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất.

Trên thửa 337, nay là thửa 161 có nhà của cha, mẹ ông H để lại hiện gia đình ông N đang quản lý, sử dụng; một số cây lâu năm và cây ngắn ngày. Ngoài ra, năm 2011 Nhà nước có thu hồi 10,5m² đất thuộc thửa 337, nay là thửa 161 để thực hiện Dự án đường ven biển D – S đoạn Km35-Km47 đoạn qua xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q) và bồi thường cho ông N tổng số tiền là 14.595.000 đồng.

Nay, ông H yêu cầu chia thửa 337, nay là thửa 161 cho ông H và ông Lê N, mỗi người ½ diện tích đất, sau khi trừ diện tích đất có nhà hiện gia đình ông N đang quản lý, sử dụng. Ông H yêu cầu nhận phần đất không có nhà và yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông N vào năm 1997 đối với thửa 337. Trường hợp trên phần đất chia cho ông H có tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày), ông H yêu cầu ông N tự chặt đốn, dỡ dọn để giao đất cho ông H. Ông H không tranh chấp tài sản gắn liền với đất và cũng không yêu cầu chia số tiền bồi thường.

Mặc dù Tòa án cũng như Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng ông H không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản. Ngoài ra, ông H không yêu cầu gì khác.

** Tại bản ý kiến đề ngày 12/11/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Văn N (Lê N) và ông Trương Quang T vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh H vừa là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N cùng trình bày: Ông N và bà H thống nhất với lời trình bày của ông H về quan hệ huyết thống và nguyên nhân diện tích đất tăng.*

Ông N và bà H cũng thống nhất thửa 337, nay là thửa 161 và thửa 209, nay là thửa 159 nguyên là thửa 717, nhưng nguồn gốc là của ông, bà cao Lê Văn H, Phạm Thị N để lại, chứ không phải của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ của ông H và ông N như ông H trình bày. Trên đất có nhà thờ họ Lê phái thứ 2, thôn N, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được lưu truyền cho con cháu. Cổ C và cổ T quản lý, sử dụng nhà thờ họ Lê phái thứ 2. Sau khi cổ C chết (chết trước năm 1950), cổ T cùng các con là cụ S và cụ Đ tiếp tục quản lý, sử dụng nhà thờ họ Lê phái thứ 2.

Khi cổ T còn sống, cụ Đ và cụ H đã làm nhà trên thửa 717 sinh sống ổn định đến nay. Do sử dụng chung thửa 717, nên khi đăng ký, kê khai theo Chi thị 299/TTg trong Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) thì thửa 717 ghi tên chủ sử dụng đất là Phạm Thị T và Phạm Thị H (tức Phạm Thị H). Phần đất cổ T đăng ký, cổ T cùng cụ H và ông N quản lý, sử dụng. Năm 1990, cổ T chết, ông N và cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1997, cụ H chết, ông N tiếp tục quản lý, sử dụng lo hương khói cho ông, bà, cha, mẹ cho đến nay và hiện UBND huyện S đã cấp GCNQSDĐ cho ông N đối với thửa 337, nay là thửa 161 vào năm 1997. N nhà hiện gia đình ông N đang ở là do bà nội và cha của ông N xây dựng để ở và làm nhà thờ tổ tiên. Cha, mẹ của ông N chết không để lại tài sản và không để lại di chúc. Mặc dù GCNQSDĐ đứng tên ông N, nhưng ông N xác định nhà, đất thuộc thửa 337 là của tộc họ Lê phái thứ 2, không phải của ông N, nên ông N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Trên thửa 337 có tre của ông, bà để lại. Ngoài ra còn có một số cây mít, mai, đào, vú sữa, chanh do ông N, bà H trồng hầu hết nằm ở phần đất có nhà, còn phần đất trống chủ yếu là trồng bắp và một số cây mai.

Trường hợp có căn cứ xác định thửa 337, nay là thửa 161 là di sản của cha mẹ để lại thì ông N yêu cầu trước khi chia di sản phải trừ diện tích đất có nhà mà ông H đã giao cho ông N theo Giấy chuyển thửa kế do ông H viết ngày 12/01/1995, còn lại chia làm 03 kỷ phần; ông N được nhận 02 kỷ phần do có công, chí phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí, nuôi dưỡng và lo ma chay của người để lại di sản. Trường hợp trên phần đất giao cho ông H có cây lâu năm, ông N và bà H yêu cầu ông H thanh toán giá trị; đối với cây ngắn ngày, trụ bê tông, lưới B40 thì ông N, bà H tự thu hoạch, di dời, dỡ dọn không yêu cầu ông H hoàn trả giá trị.

** Tại Biên bản làm việc ngày 16/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn P trình bày: Anh là con của ông N và bà H, anh thống nhất với trình bày của cha, mẹ anh. Anh xác định anh không có đóng góp công sức đối với tài sản tranh chấp nên anh không yêu cầu gì.*

** Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Lê Thị Thu S, Lê Thị Thu T, Lê Văn C không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng H.*

** Tại bản ý kiến đề ngày 12/11/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị H, ông Lê H và ông Lê Trung Tường trình bày: Thửa 209 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho cụ Phạm Thị H ngày 23/5/1997, nguyên thuộc một phần thửa 717 do cố Phạm Thị T và cụ Phạm Thị H (tức cụ H) đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Thực hiện Nghị định 64/CP, thửa 717 tách thành 02 thửa là thửa 209 và thửa 337 được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho ông Lê N. Mặc dù thửa 209 và thửa 337 được cấp GCNQSDĐ cho ông N và cụ H, nhưng vẫn là đất của tộc họ chứ không phải là đất của cá nhân ông N và cụ H vì nguồn gốc thửa 717 là của ông, bà cao là Lê Văn H, Phạm Thị N để lại. Khi cụ Đ còn sống, vợ chồng cụ Đ và vợ chồng cụ S đều sống chung tại nhà tranh, vách gạch trên thửa 717. Đến năm 1973, cụ Đ và cụ H mới tách ra ở riêng và làm nhà trên thửa 209 như hiện nay. Khi cụ Đ và cụ H làm nhà trên thửa 209 thì không có ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Việc cụ Đ và cụ H làm nhà ở riêng có sự đồng ý của cố T, cố C và cụ S, cụ H. Phần đất còn lại của thửa 717, nay là thửa 337 bà nội giao cho cụ S ở để lo thờ cúng ông, bà, cha, mẹ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì thửa 337 là của tộc họ để lại. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.*

** Tại bản trình bày đề ngày 13/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trung T trình bày: Thống nhất với trình bày của ông Lê Văn N, mẹ của ông là cụ Phạm Thị H và các anh của ông là ông Lê H và ông Lê Trung Tường. Thửa 337 là của họ Lê phái 2 tại xóm 2, thôn N, xã T, thành phố Q chứ không phải của cá nhân ai. Ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng H về việc chia thửa kế thửa 337 và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho ông N đối với thửa 337.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lê N tại xóm 2, thôn N, xã T đối với thửa đất số 337, loại đất T, tờ bản đồ số 8, diện tích 840m², nguồn gốc đất khai là ông, bà lưu hạ lại. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông N không phát sinh đơn tranh chấp. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho ông N là đảm bảo theo quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, 37, 147, 165, 191, 193, 195, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Lê Văn N (Lê N) đối với thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 06/5/1997.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H để lại là thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi, tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26, diện tích 885,9m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trần Quý, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp thửa đất số 256 và đường Mỹ Trà – Mỹ Khê, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159.

3. Di sản của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H được chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 295,3m² đất, thành tiền là 2.562.022.800 đồng (*hai tỉ, năm trăm sáu mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm*).

4. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H gồm có ông Lê Hồng H và ông Lê Văn N (Lê N).

4.1. Giao phần đất có diện tích 229,9m² (ký hiệu là B) thuộc một phần thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trần Q, phía Tây giáp phần đất còn lại giao cho ông Lê Văn N, phía Nam giáp đường X, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159 cho ông Lê Hồng H quản lý, sử dụng.

Buộc ông Lê Văn N (Lê N), bà Nguyễn Thị Thanh H, anh Lê Văn P và anh Lê Văn C có trách nhiệm chặt đốn, dỡ dọn, di dời tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) gắn liền với diện tích đất 229,9m² (có ký hiệu là B) để giao đất cho ông H quản lý, sử dụng.

4.2. Giao phần đất có diện tích 656m² (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc một

phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Lê Hồng H, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp thửa 256 và đường X, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159 cho ông Lê Văn N (Lê N) quản lý, sử dụng. Ông N được quyền tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà trên phần đất giao cho ông N quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Lê Hồng H số tiền 567.410.400 đồng (*năm trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm mười ngàn, bốn trăm*).

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn ông Lê Hồng H kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án sơ thẩm; chia di sản thừa kế là thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi, tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26, diện tích 885,9m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, sau khi trừ diện tích đất có ngôi nhà giao cho ông N là 50,84m², còn lại chia thành 02 kỷ phần, ông và ông N, mỗi người nhận 417,55m² đất.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Ông Lê Hồng H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chỉ chia công sức cho ông N ½ phần mà cấp sơ thẩm đã chia; còn lại ½ nhập vào di sản để chia thừa kế cho 02 ông và chia bằng hiện vật, không chấp nhận việc chia bằng tiền. Bị đơn ông Lê Văn N không chấp nhận nội dung kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không chấp nhận ý kiến của nguyên đơn và luật sư của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố

tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hồng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết mới.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, luật sư của nguyên đơn, bị đơn và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên đa số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt, của các luật sư và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ ba, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ nhưng từ chối quyền tham gia phiên tòa, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo của ông H về việc không đồng ý chia di sản cho ông N 2 phần, chia cho ông chỉ 1 phần, HĐXX thấy rằng: Nguyên trước năm 1950 ông bà Lê Văn H và Phạm Thị N có tạo lập được tài sản là căn nhà gắn liền với thửa vườn, sau khi qua đời để lại cho con là ông bà Lê C và Phạm Thị T. Ông C bà T có 02 người con là ông Lê Đ có vợ là bà Phạm Thị H (H) và ông Lê S có vợ là bà Bùi Thị H đều ở chung trên nhà đất này, năm 1973 vợ chồng ông Đ bà H làm nhà ở riêng bên cạnh. Sau ngày giải phóng miền nam, do ông C và ông Đ đều đã chết (1950 và 1978) nên bà T và bà H (mẹ chồng con dâu) cùng chung kê khai đăng ký theo Quyết định 299 với diện tích 1.422m², có số thửa 717, tờ bản đồ số 05 (bao gồm 02 căn nhà). Đến khi đăng ký theo nghị định 64/CP thì thửa đất 717 được tách ra làm 02 thửa: Thửa 209, tờ bản đồ số 08 có diện tích 420m² mà sau này là thửa 159, tờ bản đồ số 26 có diện tích 401,6m² thuộc quyền sử dụng của bà H và đã được cấp Giấy CNQSDĐ vào năm 1997. Thửa 337, tờ bản đồ số 08 có diện tích 840m² mà sau này là thửa 161, tờ bản đồ số 26 có diện tích 885,9m² thuộc quyền sử dụng của ông N và đã được cấp Giấy CNQSDĐ vào ngày 06/5/1997. Như vậy, trên thực tế thửa 717 vào năm 1984 do cụ T và bà Phạm Thị H (H) cùng kê khai, diện tích 1.422m², có tên trong sổ 5b, loại đất T. Năm 1990, cụ T qua đời thì bà Bùi Thị H cùng với con trai là ông Lê Văn N (em ông H) tiếp tục quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay, vì từ trước năm 1975 ông H đã đi khỏi nhà và không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình. Mặt khác, năm 1995, ông H đã viết giấy bàn giao tài sản cho ông N để ông N tiếp tục lo hương khói cho ông bà cho đến nay, cũng chính từ Giấy tờ này mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã căn cứ vào đó để cấp Giấy CNQSDĐ cho ông N. Ông H không có công sức đóng góp gìn giữ gì đối với di sản nêu trên, do vậy tòa án cấp sơ thẩm xem xét đến công sức ông N giữ gìn, bảo quản di sản, cũng như công sức nuôi mẹ, bà nội lúc tuổi già nên đã xử chia cho ông N 2 phần, chia cho ông H 1 phần là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông H về việc yêu cầu chia toàn bộ thừa kế bằng hiện vật; không chấp nhận việc chia một phần bằng tiền, HĐXX thấy rằng: Toàn bộ thửa đất ông N đang sử dụng là hình ngũ giác không đều, có cạnh mặt tiền giáp đường đi Mỹ Trà-Mỹ Khê là 7,98m, nên khi chia cho ông H 4 m thì ông N chỉ còn 3,98m; nếu chia đủ cho ông H phần thừa kế có diện tích là 295,3m² (885,9m/3) thì ranh giới mặt sau thửa đất sẽ chạm sát vào nhà ông N là không phù hợp với việc ông N làm nhà thờ tự, nên cần một khoảng cách hợp lý với ranh giới giữa đất ông H và đất ông N. Vì vậy mà tòa án cấp sơ thẩm chia phần thừa kế cho ông H bằng hiện vật chỉ còn 229,9 m² đất, thiếu 65,4m² đất (295,3m²-229,9m²), nên ông N phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền theo giá thị trường của 65,4m² đất là 567.410.400đ cho ông H là thỏa đáng.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên đây, HĐXX xét thấy nguyên đơn kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hồng H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tranh luận của bị đơn.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Kháng cáo của ông H không được chấp nhận, nhưng ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, nên chấp nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hồng H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, 37, 147, 165, 191, 193, 195, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Lê Văn N (Lê N) đối với thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 06/5/1997.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H để lại là thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi, tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26, diện tích 885,9m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trần Quý, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp thửa đất số 256 và đường Mỹ Trà – Mỹ Khê, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159.

3. Di sản của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H được chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 295,3m² đất, thành tiền là 2.562.022.800 đồng (*hai tỉ, năm trăm sáu mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm*).

4. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê S và cụ Bùi Thị H gồm có ông Lê Hồng H và ông Lê Văn N (Lê N).

4.1. Giao phần đất có diện tích 229,9m² (ký hiệu là B) thuộc một phần thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trần Quý, phía Tây giáp phần đất còn lại giao cho ông Lê Văn N, phía Nam giáp đường Mỹ Trà – Mỹ Khê, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159 cho ông Lê Hồng H quản lý, sử dụng.

Buộc ông Lê Văn N (Lê N), bà Nguyễn Thị Thanh H, anh Lê Văn P và anh Lê Văn C có trách nhiệm chặt đốn, dỡ dọn, di dời tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày) gắn liền với diện tích đất 229,9m² (có ký hiệu là B) để giao đất cho ông H quản lý, sử dụng.

4.2. Giao phần đất có diện tích 656m² (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa đất số 337, tờ bản đồ số 8 tương ứng qua bản đồ đo vẽ năm 2016 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 26 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Lê Hồng H, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp thửa 256 và đường Mỹ Trà – Mỹ Khê, phía Bắc giáp thửa đất số 209, nay là thửa đất số 159 cho ông Lê Văn N (Lê N) quản lý, sử dụng. Ông N được quyền tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà trên phần đất giao cho ông N quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Lê Hồng H số tiền 567.410.400 đồng (*năm trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm mười ngàn, bốn trăm*).

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hồng H được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định..

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07/12/2020)

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường